

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		162,885,271,727	196,166,910,615
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>11,187,129,920</i>	<i>6,086,829,219</i>
1. Tiền	111	V.01	11,187,129,920	6,086,829,219
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<i>III. Các khoản phải thu</i>	<i>130</i>		<i>106,358,771,653</i>	<i>98,347,096,120</i>
1. Phải thu của khách hàng	131		103,968,047,586	97,283,469,429
2. Trả trước cho người bán	132		3,054,352,948	1,673,950,974
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	716,996,036	770,300,634
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-1,380,624,917	-1,380,624,917
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>40,557,202,452</i>	<i>89,709,889,145</i>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	40,557,202,452	89,709,889,145
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>4,782,167,702</i>	<i>2,023,096,131</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		299,997,761	1,053,999,409
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			0.00
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4,482,169,941	969,096,722
B. Tài sản dài hạn	200		137,323,648,625	135,544,814,652
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>136,874,306,134</i>	<i>135,095,472,161</i>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	136,336,975,938	134,690,024,686
- Nguyên giá	222		177,469,906,826	183,848,136,572

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-41,132,930,888	-49,158,111,886
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.06		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.07		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	537,330,196	405,447,475
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		20,000,000	20,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.09	20,000,000	20,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		429,342,491	429,342,491
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	429,342,491	429,342,491
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản	270		300,208,920,352	331,711,725,267
A. Nợ phải trả	300		222,143,111,662	258,445,148,199
I. Nợ ngắn hạn	310		150,615,601,391	197,879,747,327
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	82,618,149,701	99,941,404,965
2. Phải trả người bán	312		21,688,513,588	38,346,374,077
3. Người mua trả tiền trước	313		25,720,977,137	35,230,718,587
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	6,981,934,008	6,693,886,693
5. Phải trả công nhân viên	315		8,352,285,817	12,055,757,117
6. Chi phí phải trả	316	V.13	324,825,131	0
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	4,862,500,039	5,463,211,840
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		66,415,970	148,394,048
II. Nợ dài hạn	330		71,527,510,271	60,565,400,872
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.15		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	70,210,237,130	59,090,699,614
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý
1	2	3	4	5
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,317,273,141	1,474,701,258
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu	400		78,065,808,690	73,266,577,068
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	78,065,808,690	73,266,577,068
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50,000,000,000	50,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15,031,500,000	15,031,500,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		346,102,404	346,102,404
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,497,676,801	5,497,676,801
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		750,672,863	750,672,863
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
8. Lợi nhuận chưa phân phối	420		6,439,856,622	1,640,625,000
9. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
10. Quỹ hỗ trợ xếp hạng Doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn	440		300,208,920,352	331,711,725,267
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hóa giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại (USD)				
6. Dự toán chi hoạt động				

Ngày 20 tháng 01 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Hoàng Thị Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5
Địa chỉ: Số 179 Đường Trần Phú - P. Ba Đình
Thị xã Bỉm Sơn - Thanh Hoá

Báo cáo tài chính
Quý IV/2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV/2011

CHỈ TIÊU	Mã số	THUYẾT MINH	Năm trước		Năm nay	
			Quý IV-2010	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2010	Quý IV-2011	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2011
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.18	113,225,455,699	182,168,711,933	98,567,757,303	163,065,438,052
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	113,225,455,699	182,168,711,933	98,567,757,303	163,065,438,052
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	96,237,705,604	145,467,045,050	87,678,054,885	119,397,997,946
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16,987,750,095	36,701,666,883	10,889,702,418	43,667,440,106
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	43,841,232	166,171,487	26,671,264	123,796,872
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	7,692,535,816	19,416,131,377	6,367,102,294	29,355,458,218
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,692,535,816	19,416,131,377	6,367,102,294	29,355,458,218
8. Chi phí bán hàng	24		141,181,000	188,884,000	89,457,500	304,235,500
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,562,350,223	8,948,559,956	4,984,176,369	12,449,874,028
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5,635,524,288	8,314,263,037	(524,362,481)	1,681,669,232
11. Thu nhập khác	31		1,315,377,638	1,394,369,138	28,082,000	459,588,272
12. Chi phí khác	32		529,458,913	529,458,913	266,257,504	266,257,504
13. Lợi nhuận khác	40		785,918,725	864,910,225	(238,175,504)	193,330,768
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6,421,443,013	9,179,173,262	(762,537,985)	1,875,000,000
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.23	804,870,377	1,149,586,658	-	234,375,000
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5,616,572,636	8,029,586,604	(762,537,985)	1,640,625,000
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,123	1,606		328

Ngày 20 tháng 01 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Hoàng Thị Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
Đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm nay
1	2	3	3
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	177,272,597,951	175,070,979,618
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(92,682,655,750)	(101,033,602,311)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(49,810,874,524)	(42,565,848,954)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(19,323,730,201)	(29,355,458,218)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(1,500,000,000)	(722,371,614)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	3,699,830,251	459,588,272
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(16,837,159,464)	(266,257,504)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	818,008,263	1,587,029,289
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3,069,592,870)	(7,201,208,246)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	22,500,000	186,363,636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	166,171,487	123,796,872
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2,880,921,383)	(6,891,047,738)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	146,654,333,326	173,690,964,109
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(134,801,606,092)	(167,487,246,361)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6,000,000,000)	(6,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5,852,727,234	203,717,748
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3,789,814,114	(5,100,300,701)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7,392,668,151	11,187,129,920
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4,647,655	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	11,187,129,920	6,086,829,219

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Ngày 20 tháng 01 năm 2011
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Hoàng Thị Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA5**Địa chỉ: Số 179 Đường Trần Phú - P. Ba Đình****Thị xã Bim Sơn - Thanh Hoá****V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán****Thuyết minh báo cáo tài chính****Cho giai đoạn kết thúc ngày 31/12/ 2011**

.TIỀN	31/12/2010		31/12/2011
	đồng		đồng
Tiền mặt tại quỹ	103,014,302		70,715,441
Tiền gửi ngân hàng	11,084,115,618		6,016,113,778
Tiền đang chuyển			
Cộng	11,187,129,920		6,086,829,219
. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	31/12/2010		31/12/2011
	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn			
(Chi tiết cho từng loại)			
Trái phiếu đầu tư ngắn hạn			
(Chi tiết cho từng loại)			
Đầu tư ngắn hạn khác			
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			
Lý do thay đổi từng khoản đầu tư			
Loại cổ phiếu trái phiếu			
Về số lượng			
Về giá trị			
. PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN	31/12/2010		31/12/2011
	đồng		đồng
Phải thu nội bộ các xí nghiệp trực thuộc			
Cộng	0		0
. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2010		31/12/2011
	đồng		đồng
Phải thu về cổ phần hoá			
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
Phải thu người lao động			
Phải thu khác	716,996,036		770,300,634
- Phải thu khác (1388)	256,656,287		247,640,287.00
- Phải thu khác (3382)	40,470,778		56,459,304.00
- Phải thu khác (3383)	150,159,800.00		194,491,872.00
- Phải thu khác (3388)	269,709,171		271,709,171.00
Cộng	716,996,036		770,300,634
. HÀNG TỒN KHO	31/12/2010		31/12/2011
	đồng		đồng
Hàng mua đang đi đường			
Nguyên liệu, vật liệu	5,955,032,421		7,097,637,259
Công cụ, dụng cụ	562,820,986		768,192,331
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27,881,560,970		80,335,704,329
Thành phẩm	6,157,788,075		1,508,355,226
Hàng hoá			
Hàng gửi đi bán			

Hàng hoá kho bảo thuế

Hàng hoá bất động sản

Cộng

40,557,202,452

89,709,889,145

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

31/12/2010

31/12/2011

đồng

đồng

. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

- Thuế thu GTGT hàng bán nộp thừa
- Thuế TTĐB nộp thừa
- Thuế xuất nhập khẩu nộp thừa
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa
- Thuế tài nguyên nộp thừa
- Tiền thuê đất, thuế đất
- Thuế khác
- Các khoản khác phải thu Nhà nước

Cộng

31/12/2010

31/12/2011

đồng

đồng

. PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng

31/12/2010

31/12/2011

đồng

đồng

. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

- Ký cược, ký quỹ dài hạn
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

+	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ					
- Thuê tài chính trong kỳ					
- Mua lại TSCĐ thuê TC					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê TC					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ					
- Khấu hao trong kỳ					
- Mua lại TSCĐ thuê TC					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê TC					

- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ					
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ					
- Tại ngày cuối kỳ					

. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ					
- Mua trong kỳ					
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ					
- Khấu hao trong kỳ					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ					
- Tại ngày cuối kỳ					

. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Lợi thế thương mại	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ					
- Mua trong năm					
- Tăng khác					
- Nhượng bán (*)					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ					
- Khấu hao trong kỳ					

- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ					
- Tại ngày cuối kỳ					

. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG	31/12/2010	31/12/2011
	đồng	đồng
Xây dựng cơ bản dở dang	537,330,196	405,447,475
Chi tiết theo công trình	257,836,736	55,035,015
NM Que hàn Hà Tĩnh	279,493,460	350,412,460
Cộng	537,330,196	405,447,475

. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong k	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
III. Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của chuẩn mực 05

. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2010		31/12/2011	
	Số lượng	<u>Giá trị</u>	Số lượng	<u>Giá trị</u>
Đầu tư vào công ty con				
Chi tiết cho từng công ty con				
Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư				
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh				
Chi tiết cho từng công ty liên kết, liên doanh				
Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư				
Đầu tư dài hạn khác				
Đầu tư cổ phiếu				
Đầu tư trái phiếu	200	20,000,000	200	20,000,000
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư				

. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2010	31/12/2011
	đồng	đồng
Chi phí lợi thế thương mại		
Thương hiệu Lilama	406,800,000	406,800,000
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	22,542,491	22,542,491

Chi phí tư vấn và cấp chứng chỉ ASME		
Cộng	429,342,491	429,342,491
	31/12/2010	31/12/2011
	đồng	đồng
. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN		
Vay ngắn hạn		
Chi tiết theo ngân hàng		
<i>NH Đầu tư PT Bim Sơn</i>	38,295,637,772	44,844,826,756
<i>NH Công Thương Sầm Sơn</i>	44,322,511,929	55,096,578,209
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	82,618,149,701	99,941,404,965
	31/12/2010	31/12/2011
	đồng	đồng
. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		
Thuế giá trị gia tăng	5,275,403,446	5,448,741,130
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,321,449,669	857,083,782
Thuế thu nhập cá nhân		
Thuế tài nguyên		
Tiền thuê đất, thuế nhà đất		2,853,941
Các loại thuế khác	382,935,644	385,207,840
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	6,979,788,759	6,693,886,693
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trong Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.		
	31/12/2010	31/12/2011
	đồng	đồng
. CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
Chi phí phải trả	324,825,131	
Trích trước chi phí các công trình		
Chi tiết theo công trình		
Cộng		-
. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC		
	31/12/2010	31/12/2011
	đồng	đồng
Tài sản thừa chờ xử lý		
Kinh phí công đoàn		
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Phải trả về cổ phần hoá		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- <i>Phải trả các xí nghiệp (Dư có TK 136)</i>		
- <i>Phải trả các cán bộ nhân viên (Dư có TK 141)</i>		
Phải trả khác	4,862,500,039	5,463,211,840
- <i>Phải trả & phải nộp khác (3383)</i>	0	

- Phải trả & phải nộp khác (3384)	0	0.00
- Phải trả & phải nộp khác (3388)	599,336,042	739,684,542.00
- Phải trả & phải nộp khác (3389)		0.00
- Phải trả & phải nộp khác (141)	4,263,163,997	4,723,527,298.00
Quỹ phúc lợi, khen thưởng		
Cộng	4,862,500,039	5,463,211,840
	31/12/2010	31/12/2011
. PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ	đồng	đồng
Cộng		
	31/12/2010	31/12/2011
. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN	đồng	đồng
Vay dài hạn		
Vay ngân hàng		
NH Công Thương Sầm Sơn	6,778,861,130	7,932,316,514
NH HABUBANK	52,941,176,000	49,411,764,000
Vay đối tượng khác		
Vay dài hạn Tổng công ty	10,490,200,000	1,746,619,100
Nợ dài hạn		
Thuê tài chính		
Trái phiếu phát hành		
Nợ dài hạn khác (*)		
Dự phòng trợ cấp mất việc làm		
Cộng	70,210,237,130	59,090,699,614

Thời hạn	Từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011		
	Tổng khoản thanh toán	Trả lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống			
Từ 1 đến 5 năm			
Trên 5 năm			
Cộng			

	31/12/2010	31/12/2011
	đồng	đồng
VỐN CHỦ SỞ HỮU		
17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		
17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp của Nhà nước	25,500,000,000	25,500,000,000
Vốn góp của Cổ đông khác	24,500,000,000	24,500,000,000
Cộng	50,000,000,000	50,000,000,000
17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
17.4. Cổ phiếu	31/12/2010	31/12/2011
	đồng	đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,000,000	5,000,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và đã góp đủ		

- Cổ phiếu phổ thông	5,000,000	5,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,000,000	5,000,000
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

17.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ trước <u>đồng</u>	Kỳ này <u>đồng</u>
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8,029,586,604	1,640,625,000
+ Các điều khoản chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kê toán để xác Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Các điều khoản chỉnh tăng		
Các điều khoản chỉnh giảm		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phi	8,029,586,604	1,640,625,000
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5000000	5000000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.606	328

. NGUỒN KINH PHÍ

Nguồn kinh phí còn lại đầu năm

Nguồn kinh phí được cấp trong năm

Chi sự nghiệp (*)

Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

. TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài

- Tài sản khác thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng

thuê hoạt động TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống

- Trên 1 đến 5 năm

- Trên 5 năm

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 <u>đồng</u>	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011 <u>đồng</u>
Doanh thu bán hàng(Bán que hàn Hà Tĩnh)	8,299,089,154	17,276,997,200
Doanh thu của hợp đồng xây dựng	173,869,622,779	145,788,440,852
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	182,168,711,933	163,065,438,052
. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 <u>đồng</u>	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011 <u>đồng</u>

Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Thuế GTGT (trực tiếp) phải nộp		
Thuế TTĐB		
Thuế xuất khẩu		
Cộng		
. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
	đồng	đồng
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	8,299,089,154	17,276,997,200
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	173,869,622,779	145,788,440,852
Doanh thu thuần dịch vụ		
Cộng	182,168,711,933	163,065,438,052
. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
	đồng	đồng
Giá vốn của hàng hoá đã bán(giá vốn bán que hàn)	10,882,654,170	22,637,055,360
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	#####	96,760,942,586
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán		
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
Cộng	145,467,045,050	119,397,997,946
. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
	đồng	đồng
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	161,523,832	123,796,872
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4,647,655	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lãi bán hàng trả chậm		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	166,171,487	123,796,872
. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
	đồng	đồng
Lãi tiền vay	19,416,131,377	29,355,458,218
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		

Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Lỗ do bán ngoại tệ		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	19,416,131,377	29,355,458,218
THU NHẬP KHÁC	Từ 01/01/2010	Từ 01/01/2011
	đến 31/12/2010	đến 31/12/2011
Thu nhập khác từ thanh lý tài sản cố định	22,500,000	186,363,636
Thu nhập khác từ cho thuê máy thi công	497,727,273	
Thu nhập khác từ tiền đền bù giải phóng mặt bằng	641,613,365	
Thu nhập khác	232,528,500	273,224,636
Cộng	1,394,369,138	459,588,272
CHI PHÍ KHÁC	Từ 01/01/2010	Từ 01/01/2011
	đến 31/12/2010	đến 31/12/2011
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý		
Chi phí thuê máy	331,818,182	
Chi phí khác	197,640,731	266,257,504
Cộng	529,458,913	266,257,504
. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Từ 01/01/2010	Từ 01/01/2011
	đến 31/12/2010	đến 31/12/2011
	đồng	đồng
a. Lợi nhuận trước thuế	9,179,173,262	1,875,000,000
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế		
Phạt vi phạm hành chính		
Lãi chậm nộp thuế đất		
Tăng thuế GTGT do tăng doanh thu tiền điện		
Tăng thuế GTGT do tăng doanh thu tiền nước		
Phạt vi phạm hành chính		
Tiền phạt chậm nộp thuế		
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a) + (b)	9,179,173,262	1,875,000,000
d. Chi phí thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế	1,149,586,658	234,375,000
. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	Từ 01/01/2010	Từ 01/01/2011
	đến 31/12/2010	đến 31/12/2011
	đồng	đồng
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)		
Cộng		

. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 đồng	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011 đồng
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67,199,154,464	175,242,444,954
+ Vật liệu	65,370,007,169	83,547,073,376
+ Nhiên liệu	1,829,147,295	3,100,715,643
+ Phụ tùng		
+ Công cụ		
- Chi phí nhân công	24,136,575,468	39,701,712,867
+ Lương, ăn ca		
+ BHXH, BHYT, KPCĐ		
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6,583,581,998	8,025,180,998
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền	27,111,758,061	40,867,762,070
Cộng	125,031,069,991	175,242,444,954

. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**Số liệu so sánh**

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 chuyển sang ngày 01/01/2011 đã được Công ty TNHH kiểm toán và kế toán Hà Nội xác nhận và được phân loại phù hợp với quy định hiện hành. Tháng 12 năm 2009 công ty mới được niêm yết cổ phiếu trên sàn giao dịch Hà Nội.

NGƯỜI LẬP BIỂU**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Hoàng Thị Phương

Lưu Huy Phúc